

QUAN HỆ GIAO LƯU VỚI NƯỚC NGOÀI VỀ KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA VÙNG ĐẤT NAM KỲ GIAI ĐOẠN 1860 - 1945

THS.NCS. BÀNH THỊ HẰNG TÂM

PHẦN 1. BẢN CHẤT VÀ MỐI QUAN HỆ KINH TẾ VỚI NƯỚC NGOÀI CỦA NAM KỲ

1. Hoàn cảnh lịch sử và “chủ thể” giao lưu của Nam Kỳ giai đoạn 1860 – 1945

Ngày 17/2/1859, thực dân Pháp tấn công hạ thành Gia Định rồi tiến tới chiếm toàn bộ 03 tỉnh miền Đông: Gia Định, Định Tường, Biên Hòa (1862), rồi 03 tỉnh miền Tây: Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên (1867).

Tuy nhiên, thực hiện âm mưu xâm chiếm lâu dài, trước và sau đó, hàng loạt các Sắc lệnh của Tổng thống Pháp ban hành nhằm thiết lập chế độ thuộc địa ở Nam Kỳ¹:

- Ngày 08/8/1861, Hoàng đế Pháp ban hành Sắc lệnh cử Chuẩn Đô đốc Alphose Bonnard giữ chức Thống đốc đầu tiên của Nam Kỳ thuộc địa;

- Ngày 17/10/1887, Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh thành lập Liên bang Đông Dương trực thuộc Bộ Hải quân và Thuộc địa;

- Ngày 29/10/1887, Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh ấn định quyền hạn của Thống đốc Nam Kỳ;

- Ngày 20/10/1911, Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh ấn định quyền hạn của Thống đốc Nam Kỳ. Theo Sắc lệnh này Nam Kỳ thuộc địa có quyền:

Theo *Pháp chế thuộc địa tổng quát và chế độ lập pháp, hành chính và tư pháp ở Đông Dương (Législation coloniale générale et régime légi – slatif, administratif et judiciaire de l’Indochine)*², quá trình hình thành và hoàn thiện hệ thống chính quyền thực dân tại Nam Kỳ thuộc địa bao gồm 02 thời kì:

- Từ 1862 – 1879 - thời kì trực thuộc Bộ Thuộc địa;

- Từ 1887 – 1945 - thời kì nằm trong Liên bang Đông Dương, trực thuộc Toàn quyền

Đông Dương.

Như vậy, có thể nhận thấy, trong giai đoạn 1860 – 1945 ở Nam Kỳ, Chính quyền Nam Kỳ thuộc địa – Phủ Thống đốc Nam Kỳ đã sớm được hình thành và đóng vai trò chủ thể: vừa là “chủ nhà” - trực tiếp tổ chức khai thác thuộc địa ở Nam Kỳ, vừa là nhà đầu tư tổ chức cấp vốn, thực hiện kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, công xưởng, trang bị máy móc thiết bị hiện đại đưa vào Nam Kỳ thuộc địa nhằm khai thác tối đa tài nguyên của “thuộc địa khai thác” để xuất khẩu ra nước ngoài (nhất là đưa về chính quốc).

2. Bản chất của hoạt động giao lưu kinh tế - kỹ thuật của Nam Kỳ giai đoạn 1860 – 1945

Đầu tiên và trước hết cần xác định: Nam Kỳ giai đoạn 1860 – 1945 là thuộc địa khai thác của thực dân Pháp. Âm mưu xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp đã hình thành từ lâu. Tháng 4/1837, hoàng đế Napoléon III thành lập Hội đồng Nghiên cứu Việt Nam do Nam tước Brenier làm đứng đầu. Hội đồng này đã đệ trình lên nhà vua ý kiến nên đánh chiếm Việt Nam vì 03 mục đích tôn giáo, chính trị và kinh tế³.

Đối với Nam Kỳ, khác với các miền đất thuộc An Nam nói riêng và Đông Dương nói chung, đây là miền đất duy nhất được xác định từ đầu thực hiện quản lí theo chế độ thuộc địa⁴. Ngay cả khi đã hoàn thành “công cuộc” xâm chiếm Việt Nam và các nước trên bán đảo Đông Dương, người Pháp muốn dùng lợi nhuận từ Nam Kỳ để tài trợ kinh phí cai trị Bắc và Trung Kỳ thay vì chính quốc phải chi thêm để trang trải⁵. Do vậy, việc giao lưu về mặt kinh tế giữa Nam Kỳ với bên ngoài chủ yếu là với chính quốc thực chất là quan hệ giữa thuộc địa cung cấp tài nguyên về chính quốc có tính một chiều. Tất cả các khoảng chi phí khổng lồ hàng triệu

Công bố - Khai thác phát huy giá trị tài liệu lưu trữ

Frans trong quá trình khai thác thuộc địa ở Đông Dương đầu tư vào Nam Kỳ không phải là các hoạt động “khai hóa”. Và các hoạt động kinh tế (trao đổi hàng hóa, thương mại xuất – nhập khẩu) hay hoạt động giao lưu khoa học kỹ thuật thông qua việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (xây dựng bến cảng, nhà xưởng, hệ thống đường bộ - đường sắt), trang thiết bị hiện đại máy hơi nước, máy bay... đều chỉ nhằm tạo ra một bộ máy và phương tiện để khai thác, bóc lột Nam Kỳ cũng như Đông Dương một cách hiệu quả nhất.

Giao lưu kinh tế - kỹ thuật là sự tiếp xúc, trao đổi ảnh hưởng và tác động qua lại lẫn nhau giữa các nền kinh tế của các quốc gia khác nhau. Giao lưu trao đổi về kinh tế - kỹ thuật trong trường hợp tích cực sẽ đem đến sự phát triển xóa đi nghèo nàn, lạc hậu. Nhờ giao lưu kinh tế, hoạt động sản xuất - thương mại của nền kinh tế của các quốc gia có thể khai thác tối đa tiềm lực sản xuất hàng hóa, của cải vật chất. Giao lưu khoa học, kỹ thuật giữa các quốc gia sẽ góp phần được tiếp thu thêm các yếu tố tiên bộ, hiện đại.

Tuy nhiên, trong bất cứ mục đích nào (kể cả mục đích vụ lợi), các hoạt động giao lưu kinh tế - kỹ thuật đều mang lại những lợi ích khách quan: *giúp cho quốc gia kém phát triển tiếp cận với khoa học - kỹ thuật hiện đại, giúp cho hoạt động sản xuất - thương mại ...*

3. Quan hệ giao lưu kinh tế với nước ngoài của Nam Kỳ

Giao lưu kinh tế với nước ngoài của Nam Kỳ trong giai đoạn 1860 – 1945 thực chất là với chính quốc vì Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp. Đó là hoạt động kinh tế thương mại xuất nhập khẩu.

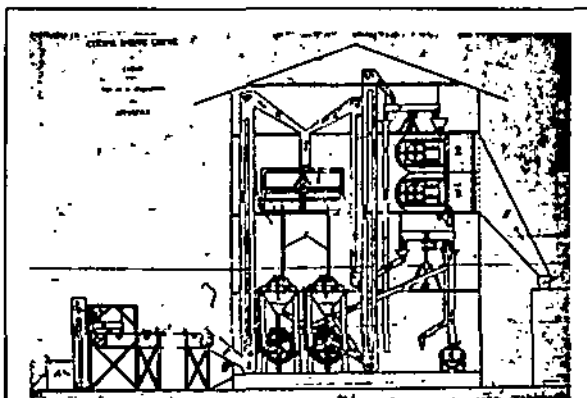
Để bộ máy khai thác, bóc lột, vơ vét tài nguyên của thuộc địa một cách triệt để, ngay từ năm 1868, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định ngày 30/9/1868 về việc thành lập Phòng Thương mại Sài Gòn có quyền hạn quản lý các dự án xây dựng công trình công chính liên quan đến hoạt động thương mại⁶.

Mặt khác, hoạt động kinh tế thương mại xuất nhập khẩu của một thuộc địa thường mất cân đối theo dạng “xuất siêu” – xuất về chính quốc là chính và chỉ nhập về công cụ, máy móc thiết bị nhằm phục vụ hoạt động khai thác thuộc địa một cách nhanh nhất, nhiều nhất mà thôi.

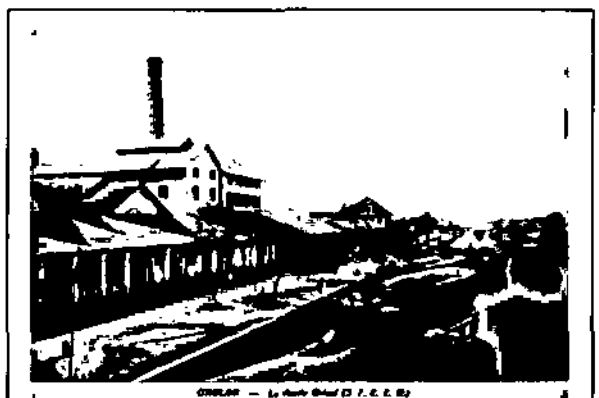
Trong thực tế tồn tại của Nam Kỳ thuộc địa từ 1860 – 1945, hoạt động thương mại xuất nhập khẩu giữa Nam Kỳ và chính quốc là chủ yếu. Giao thương giữa Nam Kỳ với chính quốc chủ yếu thông qua hai mặt hàng thế mạnh của Nam Kỳ là lúa gạo và cao su.

1) Về mặt hàng lúa gạo

Với đặc trưng của vùng châu thổ, thế mạnh của Nam Kỳ là sản xuất lúa gạo. Thực dân Pháp đã khai thác tối đa lợi thế này để biến hoạt động canh tác lúa nước thành hoạt động sản xuất hàng hóa – một hoạt động khai thác thế mạnh của thuộc địa Nam Kỳ.



Hình 1 - Sơ đồ máy xay lúa ở Chợ Lớn cuối TK XIX
Nguồn: gallica.bnf.fr/Bibliothèque_nationale_de_France



Hình 2 - Nhà máy xay lúa Orient (Rizerie Orient).
Nguồn: gallica.bnf.fr/Bibliothèque_nationale_de_France
trên Bến Bình Đông (Quai des Jonques). Ảnh Tư liệu

Công bố - Khai thác phát huy giá trị tài liệu lưu trữ

Theo Annuaire général de l'Indo-Chine française (Niên giám Đông Pháp) vào năm 1914⁷ có 09 nhà máy xay lúa chạy bằng hơi nước:

- Bang-aik-Guan (Vạn Ích Nguyên), trước là nhà máy Spooner của ông Andrew Spooner;

- Ban-teck-Guan (Vạn Đức Nguyên), của người Hoa (Baba hay Peranakan) từ Singapore, trước đây cho đến năm 1886 chỉ thu thập lúa gạo để đóng hàng cargo⁸, sau 1886 thì xay lúa thành gạo trắng;

- Union, nhà máy có cỗ phân hùn của người Pháp, Đức và Hoa, được điều hành bởi công ty Sociéte Speidel của Đức, nhà máy xay lúa thành gạo và đóng cargo gạo để xuất khẩu;

- Van-de-Nguyen (Vạn Dụ Nguyên), còn gọi là Bon-soan-An, hoàn toàn của người Hoa (Baba) từ Singapore, xây năm 1893, hoạt động năm 1895, xay lúa gạo và đóng cargo hàng;

- Kian-hong-Seng (Kiến Phương Thành), của người Hoa từ Singapore, xây năm 1886, xay lúa làm gạo trắng và đóng cargo; bị cháy đầu năm 1907;

- Van-xuong-Nguyen (Vạn Xương Nguyên), còn gọi là Nam-Long, hoàn toàn của người Hoa, Sociéte Man-cheong-Yuen (công ty Vạn Xương Nguyên) từ Hồng Kông. Xây năm 1893, hoạt động 1895; làm gạo trắng

và đóng hàng cargo;

- Rizerie Orient, cùng các chủ hùn vốn và điều hành như ở nhà máy Union; bị cháy ngày 21/4/1896 lúc bắt đầu hoạt động, sau đó được xây trở lại;

- Yéé-Cheong (Di Xương), hoàn toàn của người Hoa từ Penang;

- Bang-hong-Guan, hoàn toàn của người Hoa (Baba gốc Phúc Kiến) từ Java.

Đặc biệt, điều thể hiện đặc trưng của vùng đất Nam Kỳ là tất cả các nhà máy trên nằm ở dọc theo bên sông và kênh để dễ dàng nhận những giạ lúa từ các tàu mang lúa từ miền Tây, Campuchia. Sau khi xay xong, gạo được đóng chát vào các bao gạo và mang xuống tàu chờ ra cảng Sài Gòn để xuất khẩu đến các thị trường như Trung Quốc, Singapore, Java và Manila... hoặc mang đi phân phối bán trong toàn Đông Dương. Dọc bên ở các nhà máy này lúc ban đêm có đèn điện thấp sáng để làm việc đêm.

Kết quả thống kê mặt hàng lúa gạo – kết quả của mục đích sản xuất hàng hóa để xuất khẩu qua cảng Sài Gòn có số lượng lớn thể hiện vai trò của mặt hàng chủ lực này trong hoạt động giao thương giữa Nam Kỳ với chính quốc cụ thể như sau:

BẢNG THỐNG KÊ LÚA GẠO NAM KỲ XUẤT KHẨU QUA CẢNG SÀI GÒN (1860 - 1896)

STT	NĂM	SỐ LƯỢNG	STT	NĂM	SỐ LƯỢNG
1	1860	56.950	20	1879	374.220
2	1861	75.594	21	1880	293.207
3	1862	39.375	22	1881	326.908
4	1863	10.939	23	1882	374.901
5	1864	62.863	24	1883	586.712
6	1865	50.676	25	1884	529.817
7	1866	137.148	26	1885	461.528
8	1867	196.813	27	1886	483.928
9	1868	132.511	28	1887	493.722
10	1869	161.723	29	1888	534.306
11	1870	128.894	30	1889	305.121
12	1871	207.942	31	1890	540.998
13	1872	234.232	32	1891	451.512
14	1873	270.601	33	1892	618.451
15	1874	186.806	34	1893	658.286
16	1875	139.587	35	1894	610.025
17	1876	342.969	36	1895	617.100
18	1877	312.315	37	1896	557.249
19	1878	238.357			

Tổng cộng: 11.784.976 tấn gạo xuất qua cảng Sài Gòn trong 37 năm.
Đỉnh cao 118.512 tấn/năm.

Bảng 1: Từ năm 1860 – 1896⁹

THỐNG KÊ LƯỢNG GẠO XUẤT KHẨU QUA CẢNG SÀI GÒN (1897 - 1913)

STT	NĂM	TAI TRỌNG	STT	NĂM	TAI TRỌNG
1	1897	637.369	9	1905	510.400
2	1898	725.700	10	1906	714.393
3	1899	811.207	11	1907	1.264.143
4	1900	747.636	12	1908	981.402
5	1901	780.483	13	1909	901.464
6	1902	991.845	14	1910	1.144.644
7	1903	591.233	15	1911	651.917
8	1904	875.675	16	1912	551.302
			17	1913	1.179.684

Bảng 2: Từ năm 1897 – 1913¹⁰

Công bố - Khai thác phát huy giá trị tài liệu lưu trữ

So sánh lượng lúa gạo xuất với số lượng các mặt hàng khác xuất qua Cảng Sài Gòn từ năm 1914 – 1938¹¹ có kết quả cụ thể bảng thống kê số 3 như sau:

KHỐI LƯỢNG MỘT SỐ MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CỦA ĐÔNG DƯƠNG (1914 – 1938)

Năm	Gạo	Ngô	Cao su	Chè	Cà phê
1914 – 1918	1.264.200	43.700	520	850	235
1919 – 1923	1.123.000	27.700	4.010	560	649
1924 – 1928	1.387.000	69.135	8.600	934	465
1929 – 1933	1.134.800	166.600	13.400	691	258
1934 – 1938	1.526.400	495.000	38.800	1.560	400

Bảng 3

Chủ trương của thực dân Pháp là biến nơi đây thành vùng nguyên liệu phục vụ nhu cầu xuất khẩu kiếm lời. Vì vậy, khi mới chiếm được Sài Gòn và các tỉnh miền Đông, họ đã nhanh chóng triển khai việc vỡ vét - chủ yếu là lúa gạo. Delcassel, Bộ trưởng Bộ Thuộc Địa, trong Thông tư gửi Toàn quyền các thuộc địa năm 1894 đã bày tỏ: “Khai thác những vùng lãnh thổ

rộng lớn mà chúng ta đã chiếm được, thiết lập ở đó các đồn điền, phát triển sức sản xuất của thuộc địa, bằng chính con đường đó phát triển mối quan hệ thương mại với chính quốc...”¹².

- Thống kê 05 năm (1914 – 1918), lượng gạo xuất qua cảng Sài Gòn đều tăng đều qua các năm (trừ năm 1915). Xin xem bảng 4¹³:

XUẤT KHẨU GẠO QUA CẢNG SÀI GÒN (1914-1918)

NAM	SỐ LƯỢNG.
1914	1.293.364
1915	1.091.437
1916	1.245.203
1917	1.247.570
1918	1.443.907

Bảng 4: Lượng gạo xuất qua Cảng Sài Gòn (1914 – 1918)

KHẢ NĂNG SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU LÚA, GẠO CỦA CÁC TỈNH Ở NAM KỲ

Tỉnh	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích trồng lúa (ha)	Sản lượng lúa (tấn)
Rạch Giá	677.900	319.960	344.900
Cần Thơ	232.200	181.100	322.200
Bạc Liêu	727.200	270.420	296.800
Sóc Trăng	238.700	195.200	288.000
Mỹ Tho	231.600	160.150	246.100
Trà Vinh	200.500	160.530	237.800
Long Xuyên	269.100	147.300	199.700
Vĩnh Long	120.900	92.060	154.300
Bến Tre	158.700	104.060	150.000
Châu Đốc	286.700	131.300	148.080
Sa Đéc	151.300	90.200	144.500
Chợ Lớn	126.300	92.620	139.140
Tân An	357.500	74.900	106.100
Gò Công	66.100	46.200	67.100
Già Định	184.000	59.000	59.000
Tây Ninh	422.100	44.000	52.800
Biên Hòa	1.127.300	44.200	39.000
Thủ Dầu Một	561.300	26.600	23.400
Bà Rịa	217.300	13.600	10.000

Bảng 5: Y. Henry (1930), *Economie agricole de L'Indochine*, Gougal

Theo thống kê của Y.Henry trong cuốn *Economie agricole de L'Indochine 1930* (Kinh tế nông nghiệp ở Đông Dương năm 1930)¹⁴, các tỉnh xếp theo thứ tự khả năng sản xuất

và xuất khẩu lúa, gạo của các tỉnh ở Nam Kỳ (như bảng 5).

2) Về cây cao su và sản phẩm cao su tự nhiên xuất khẩu

Công bố - Khai thác phát huy giá trị tài liệu lưu trữ

Trong hoạt động phát triển cây công nghiệp, một trong những loại cây được thực dân Pháp chú trọng để phát triển nhằm thu lợi nhuận cao (sau lúa gạo) là cây cao su.

Cây cao su là loại cây công nghiệp có tên khoa học là *Havea Brasiliensis*. Cao su xuất có nguồn gốc từ Châu Mỹ La tinh. Năm 1743, hai lính hải quân người Pháp là Fresnau F. và De la Condamine C đã thấy một loài cây rất kì lạ, sống tại miền Nam sông Amazoné.

Năm 1897, được sĩ Raoul, sau khi đi công cán ở các thuộc địa Anh đã mang về vườn Thực vật Sài Gòn 2.000 cây cao su – thời điểm loại cây này chính thức có mặt ở Việt Nam mà Nam Kỳ là nơi đầu tiên.

Năm 1904, việc trồng thí nghiệm cao su mang lại kết quả khả quan tại trại thí nghiệm ở Nha Trang và Thủ Dầu Một do Dr. A. Yersin đã cùng với kỹ sư nông nghiệp G. Vernet thực hiện. Trên cơ sở kết quả ấy, với sự hợp lực của Toàn quyền Đông Dương và nhất là Thống đốc Nam Kỳ, tư bản Pháp đã nhanh chóng đầu tư tạo ra nguồn lợi lớn từ việc trồng và khai thác loại cây này.

Kết quả: đến 1945, diện tích cây cao su được trồng trên 140.000 hecta và 80.000 tấn sản lượng¹⁵ và năm 1939, 19 công ty cao su Đông Dương thu được 309.000.000 francs tiền lãi, trong khi đó tổng số tiền lương của công nhân trong 19 công ty không đến 40.000.000 francs¹⁶.

Sự phát triển nhanh chóng của các đồn điền cao su ở Nam Kỳ (và cả Đông Dương sau này) đã tạo ra một giá trị kinh tế xuất khẩu lớn. Giá trị hàng cao su xuất khẩu đã ngày càng chiếm tỉ trọng lớn bên cạnh tỉ trọng của mặt hàng lúa gạo trong tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu của Đông Dương: năm 1936 chiếm 14,3%, năm 1937: 18%, năm 1938: 21,4%, năm 1939 lên tới 27,4%¹⁷. Lượng cao su xuất khẩu năm 1939 tăng gấp 7 lần năm 1928, giá trị xuất khẩu của ngành cao su năm 1929 là 11.000.000 Francs đến năm 1939 tăng lên 96.000.000 Francs¹⁸.

Như vậy, hoạt động giao lưu về kinh tế – giao thương xuất nhập khẩu giữa Nam Kỳ

và chính quốc (là chủ yếu) trong giai đoạn 1860 – 1945 đúng với vai trò của thuộc địa khai thác với chính quốc. Sự giao lưu này hầu như không mang lại lợi ích gì cho thuộc địa Nam Kỳ mà là sự bòn rút tài nguyên của chính quyền thuộc địa để mang về chính quốc./.

Chú thích:

1. Trung tâm Lưu trữ quốc gia II. Journal officiel de la Cochinchine Française 1887, pages 1185 – 1186; Journal officiel de l'Indochine Française 1899, pages 192 – 193; Bulletin Administratif de la Cochinchine 1911, pages 3208 - 3210
2. M. L. Jean. Imprimerie du Nord – Annam, Vinh, 01/7/1939
3. baodanang.vn/
4. Khi hình thành Liên bang Đông Dương (1887), theo quy chế chính trị chung, toàn Liên bang là đất thuộc địa, lãnh thổ hải ngoại của Pháp. Các xứ trong liên bang gồm: Lào, Campuchia và Trung Kỳ theo quy chế “bảo hộ” ; Quảng Châu Loan theo quy chế “lãnh địa thuê” ; Bắc Kỳ theo quy chế “nửa bảo hộ” ; Nam Kỳ theo quy chế “thuộc địa”
5. Pierre Brocheux – Daniel Hémerly, *Indochina: An Ambiguous Colonization, 1858-1954*, Berkeley: University of California Press, 2009, pp.78-79
6. Trung tâm Lưu trữ quốc gia I. J 11, Bulletin officiel de la Cochinchine (BOC) 1867, tr103-111
7. Annuaire général de l'Indo-Chine française [“puis” de l'Indochine], Publisher : Hanoi, 1905, 1906, 1907, 1910 (pp. 583), 1914 (pp. 453-455), 1918
8. Cargo là tên gọi tiếng Anh của từ hàng hóa, nó còn bao gồm nhiều nghĩa khác trong phạm vi ngành vận chuyển như hàng chuyên chở, lô hàng... Nguồn: ProShip.vn
9. Nguyễn Phan Quang (2000), *Việt Nam cận đại - Những sử liệu mới*, Tập III (Sóc Trăng 1867 - 1945), Nxb Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh
10. A. Apouyanne (M CM XXVI), Les travaux publics de Indochine, Imprimerie D'Extrême - Orient, Hanoi
11. Situation économique de Indochine (1942). CAOM, Nouveau Fonds (NF), Carton 471, D,4905, tr22-23
12. Cahier des colons de Indochine (1907), Imprimerie “L'Avenir du Tonkin”, Hanoi, tr3
13. A. Apouyanne. Sdd
14. Y. Henry (1930), *Economie agricole de L'Indochine*, Gougal
15. Quá trình hình thành và phát triển ngành cao su Việt Nam, Tập san cao su Việt Nam, Số 58-59, tháng 9-10-1997, tr50
16. Huỳnh Lứa (chủ biên), Lịch sử phong trào công nhân cao su Việt Nam (1906- 1990), Nxb Trẻ, 1993, tr81
17. Huỳnh Lứa (chủ biên), Lịch sử phong trào công nhân cao su Việt Nam (1906- 1990), Nxb Trẻ, 1993, tr16
18. Robequain (CH): *L'évolution économique de L'Indochine Française* – Paris 1939, tr237